

Bản án số: 225/2024/DS-ST
Ngày 31/7/2024
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Ông Hà Bửu Khánh

- **Thư ký phiên toà:** Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2023/TLST - DS, ngày 18 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần S1; địa chỉ: Số B N, phường V, quận C Thành phố Hồ Chí Minh

- **Người đại diện theo pháp luật:** Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Cao Hồng S – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần S1 – Chi nhánh H - theo văn bản ủy quyền số 3270/2022/QĐ-PL, ngày 26/12/2022.

- **Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:** Ông Trương Lê V - Chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ - Theo văn bản ủy quyền số 15/UQ - CNHG, ngày 13/11/2023 (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Trần Hải Â; sinh năm: 1985; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2023 và tại phiên tòa đại diện Ngân hàng TMCP S1 trình bày:

Vào ngày 04/7/2018 ông Trần Hải Á có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S1, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ vào thu nhập của ông Á, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng hạn mức 15.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.5%/tháng. Sau khi cấp thẻ ông Á đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/7/2018 đến ngày 22/12/2020 với số tiền 35.670.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Á đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 40.199.929 đồng, tiền lãi và phí). Kể từ ngày 22/4/2023 ông Á đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và tính lãi 2.77%/tháng, chuyển sang quá hạn 4,15%/tháng. Tính đến ngày 31/7/2024 thì ông Á còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc lãi 27.625.610 đồng (trong đó: tiền gốc 16.799.032 đồng, tiền lãi 10.826.578 đồng). Ngân hàng yêu cầu ông Á trả số tiền gốc và lãi nêu trên. Đồng thời, yêu cầu ông Á phải trả tiền lãi phát sinh sau ngày 01/8/2024 cho đến khi trả dứt nợ theo lãi suất quy định trong hợp đồng.

Bị đơn ông Trần Hải Á đã được Tòa án triệu tập lấy lời khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Thời hạn đưa ra xét xử đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng nhận thấy: Ngày 04/7/2018 ông Trần Hải Á ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S1, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng hạn mức 15.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất theo thỏa thuận. Quá trình sử dụng thẻ ông Á đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 22/4/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư

nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do ông Â vi phạm nên Ngân hàng khởi kiện là hoàn toàn có cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Về án phí ông Â phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

{1.1} Ngân hàng thương mại cổ phần S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Hải Â phải thanh toán nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết, ông Â vay với mục đích tiêu dùng nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

{1.2}. Về sự có mặt của đương sự: Ông Trần Hải Â là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của ông Â không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên áp dụng điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử vắng mặt đối với ông Â.

[2] Về nội dung:

{2.1} Vào ngày 04/7/2018 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S1 đã ký kết với ông Trần Hải Â giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Như vậy, hợp đồng vay tín dụng và giấy cấp thẻ tín dụng mà các đương sự đã ký kết là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết.

{2.2} Xét giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng đối với ông Trần Hải Â, hạn mức sử dụng thẻ là 15.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ ông Â đã thực hiện các giao dịch từ ngày 22/7/2018 đến ngày 22/01/2023 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 40.199.929 đồng. Sau đó, ông Â không thanh toán cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã ra văn bản nhắc nhở nhưng ông chỉ hứa mà không thực hiện. Ông Â vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 22/4/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Số tiền gốc ông Â còn thiếu của Ngân hàng tính đến ngày 22/4/2023 là: 16.799.032 đồng. Do ông Â không thanh toán nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết nên Ngân hàng khởi kiện đối với ông Â là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 11 của Bộ luật dân sự năm 2015.

{2.3} Về mức lãi suất: Các bên thỏa thuận với nhau về mức lãi suất đã ký kết, cho nên ông Â phải chịu lãi quá hạn theo quy định của pháp luật; cụ thể tiền lãi tính từ ngày 22/4/2023 cho đến ngày xét xử 31/7/2024 là 10.826.578 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông Trần Hải Â phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 là: 16.799.032 đồng + 10.826.578 đồng = 27.625.610 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Trần Hải Â còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

[3] Về án phí:

Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Yêu cầu của Ngân hàng TMCP S1 được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng.

Ông Trần Hải Â phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là: 27.625.610 đồng x 5% = 1.381.280 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S1 đối với ông Trần Hải Â.

2. Buộc ông Trần Hải Â phải trả cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền gốc và lãi tính đến ngày 31/7/2024 là: 27.625.610 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm mười đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Trần Hải Â còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi

suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay).

3. Về án phí:

Yêu cầu của Ngân hàng TMCP S1 được Tòa án chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng là 524.000 đồng (năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002402 ngày 15/12/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Ông Trần Hải Ân phải chịu án phí dân sự giá ngạch là: 1.381.280 đồng (một triệu ba trăm tám mươi một nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày. Ngân hàng TMCP S1 được tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày (31/7/2024), ông Ân được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận TM.

- TAND tỉnh
- VKSND huyện
- Thi hành án huyện
- UBND xã, thị
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên